



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 1

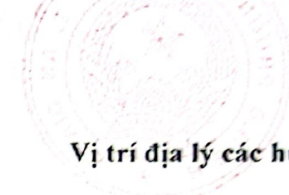
DANH SÁCH 18 KHU PHỐ THUỘC DIỆN SẮP XẾP DO KHÔNG ĐẠT CHUẨN VỚI KHU PHỐ LIÊN KỀ VÀ DO YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐÔ THỊ HOÁ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Rach Giá)

STT	Hiện trạng các khu phố hiện nay					Các khu phố sau khi sắp xếp					Tên khu phố sau khi sắp nhập	Vị trí địa lý các hướng giáp				Địa chỉ Trụ sở khu phố	Lý do sắp xếp
	Tên khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)	Sắp xếp khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13	14
Tổng cộng		300	11.283	50.432	388	9	300	11.283	50.432	387,91	0	Hướng Đông	Hướng Tây	Hướng Nam	Hướng Bắc		

*** CÁC KHU PHỐ THUỘC DIỆN SẮP XẾP DO KHÔNG ĐẠT CHUẨN VỚI KHU PHỐ LIÊN KỀ**

1	Khu phố 1 (Vĩnh Lợi cũ)	13	420	1.939	18,25	Toàn bộ Khu phố 1 và Khu phố 3	26	928	4.280	44,12	Vĩnh Lợi 1	Khu phố Vĩnh Lợi 2	Khu phố Rạch Sỏi 1	Khu phố Vĩnh Lợi 3	Khu phố An Bình 1	Số 36 Cao Thắng	Số hộ không đạt chuẩn
2	Khu phố 3 (Vĩnh Lợi cũ)	13	508	2.341	25,87												
3	Khu phố 1 (Rạch Sỏi cũ)	23	536	1.670	9,62	Toàn bộ Khu phố 1 và Khu phố 3	43	1.318	5.805	92,90	Rạch Sỏi 1	Khu phố Vĩnh Lợi 1 và 3	Khu phố Rạch Sỏi 2 và 3	Xã Bình An	Khu phố An Bình 2	L1-C49 Đình Công Tráng	Số hộ không đạt chuẩn
4	Khu phố 3 (Rạch Sỏi cũ)	20	782	4.135	83,28												

STT	Hiện trạng các khu phố hiện nay					Các khu phố sau khi sắp xếp					Tên khu phố sau khi sắp nhập	 Vị trí địa lý các hướng giáp				Địa chỉ Trụ sở khu phố	Lý do sắp xếp
	Tên khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)	Sắp xếp khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)							
5	Khu phố 2 (An Bình cũ)	12	521	2.304	21,75	Toàn bộ Khu phố 2 và Khu phố 4	23	1.073	4.606	46,80	An Bình 2	Khu phố An Bình 1 và 4	Khu phố An Bình 3	Khu phố Rạch Sỏi 1	Khu phố An Bình 4	01 Nhật Tảo	Số hộ không đạt chuẩn
6	Khu phố 4 (An Bình cũ)	11	552	2.302	25,05												
7	Khu phố Huỳnh Thúc Kháng (Vĩnh Quang cũ)	12	531	2.097	14,54	Toàn bộ Khu phố Huỳnh Thúc Kháng và Lý Thái Tổ	26	1.074	4.321	36,05	Vĩnh Quang	Khu phố Đồng Khởi	Khu phố Quang Trung	Khu phố Vĩnh Thanh	Khu phố Nam Cao	55 Điện Biên Phủ	Số hộ không đạt chuẩn
8	Khu phố Lý Thái Tổ (Vĩnh Quang cũ)	14	543	2.224	21,51												
9	Khu phố Võ Thị Sáu (Vĩnh Thanh cũ)	14	764	3.418	8,76	Toàn bộ Khu phố Võ Thị Sáu và Đông Hồ	23	1.299	6.061	20,67	Vĩnh Thanh	Khu phố Lê Thị Hồng Gấm	Khu phố Lý Thường Kiệt	Khu phố Nguyễn Trãi	Khu phố Vĩnh Quang	19 Trần Quốc Toàn	Số hộ không đạt chuẩn
10	Khu phố Đông Hồ (Vĩnh Thanh cũ)	9	535	2.643	11,91												
11	Khu phố 1 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	19	414	2.001	10,64	Toàn bộ Khu phố 1 và Khu phố 2	35	971	4.914	27,00	Vĩnh Thanh Vân 2	Khu phố Vĩnh Thanh Vân 1	Khu phố Vĩnh Thanh Vân 3	Khu phố Vĩnh Bảo 1 và 2	Khu phố Lý Thường Kiệt	35 Lý Tự Trọng	Số hộ không đạt chuẩn
12	Khu phố 2 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	16	557	2.913	16,36												

STT	Hiện trạng các khu phố hiện nay					Các khu phố sau khi sắp xếp					Tên khu phố sau khi sắp nhập	Vị trí địa lý các hướng giáp	Địa chỉ Trụ sở khu phố	Lý do sắp xếp			
	Tên khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)	Sắp xếp khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)							
* CÁC KHU PHỐ THUỘC DIỆN SẮP XẾP DO DO YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐÔ THỊ HOÁ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ																	
13	Khu phố 1 (An Hòa cũ)	18	828	3.335	37,66	Toàn bộ Khu phố 1 và Khu phố 3	37	1.688	6.932	77,58	Rạch Giá	Khu phố Vĩnh Viễn	Khu phố An Hòa 5	Khu phố An Hòa 2	Khu phố Vĩnh Lạc 3	147 Ngõ Gia Tự	Do có các yếu tố: - Nơi đặt Trụ sở của Tỉnh uỷ có vị trí là khu phố trung tâm của phường Rạch Giá mới; thực hiện theo phương án 2703 của UBND tỉnh.
14	Khu phố 3 (An Hòa cũ)	19	860	3.597	39,92												

STT	Hiện trạng các khu phố hiện nay					Các khu phố sau khi sắp xếp					Tên khu phố sau khi sắp nhập	Vị trí địa lý các hướng giáp				Địa chỉ Trụ sở khu phố	Lý do sắp xếp
	Tên khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)	Sắp xếp khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)							
15	Khu phố 3 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	25	849	4.339	13,61	Toàn bộ Khu phố 3 và Khu phố 4	38	1.441	6.772	20,58	Vĩnh Thanh Vân 1	Khu phố Dây Ốc và Thông Chũ	Khu phố Vĩnh Thanh Vân 2	Khu phố Vĩnh Bảo 2	Khu phố Nguyễn Trãi và Lê Thị Hồng Gấm	153 Trần Hưng Đạo	Do có các yếu tố: - Quy mô hộ gia đình không phát triển; số hộ thực tế thấp hơn so với dữ liệu dân cư (532 hộ) - Diện tích tự nhiên nhỏ.
16	Khu phố 4 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	13	592	2.433	6,97												

STT	Hiện trạng các khu phố hiện nay					Các khu phố sau khi sắp xếp					Tên khu phố sau khi sáp nhập	Vị trí địa lý các hướng giáp				Địa chỉ Trụ sở khu phố	Lý do sắp xếp
	Tên khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)	Sắp xếp khu phố	Tổ NDTQ	Số hộ	Số người	Diện tích (ha)							
17	Khu phố 2 (Vĩnh Bảo cũ)	20	554	2.036	8,41	Toàn bộ Khu phố 2 và Khu phố 4	49	1.491	6.741	22,21	Vĩnh Bảo 2	Khu phố Thông Chữ	Khu phố Vĩnh Bảo 1	Khu phố Vĩnh Bảo 3	Khu phố Vĩnh Thanh Vân 1 và 2	62 Nguyễn Thái Học	Do có các yếu tố: - Quy mô hộ gia đình không phát triển; số hộ thực tế thấp hơn so với dữ liệu dân cư (499 hộ) - Diện tích tự nhiên nhỏ.
18	Khu phố 4 (Vĩnh Bảo cũ)	29	937	4.705	13,80												